

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TRÌNH CẦU PHÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

ĐỊA CHỈ: 132 - ĐÀO DUY TỬ - P6 - Q10 - TP. HCM

Điện thoại: 38 533 496 - 38 533 490

MST: 0301986393



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
NĂM 2014

Tháng 10 năm 2015

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (SAU HFIC PPLN)
NĂM 2014

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1.- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	379.876.374.520	387.590.244.149
2.- Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		379.876.374.520	387.590.244.149
4.- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	335.006.909.841	347.170.294.499
5.- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44.869.464.679	40.419.949.650
6.- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.417.319.710	5.410.805.982
7.- Chi phí tài chính	22	VI.28	103.790.049	
Trong đó : lãi vay phải trả	23		103.790.049	
8.- Chi phí bán hàng	24		0	
9.- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.660.229.311	29.169.204.703
10.- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			25.522.765.029	16.661.550.929
[30 = 20 + (21 - 22) - 25]	30			
11.- Thu nhập khác	31		2.791.073.742	9.775.647.052
12.- Chi phí khác	32		1.059.913.283	744.957.617
13.- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.731.160.459	9.030.689.435
14.- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.253.925.488	25.692.240.364
15.- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	6.101.868.400	6.509.396.905

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
16.- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VL30		
17.- Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		21.152.057.088	19.182.843.459
18.- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu



Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Lê Nga Phương



Lập ngày 7 tháng 10 năm 2015

Giám Đốc



Lê Hữu Châu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Sau HFIC duyệt)
NĂM 2014

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN :				
(100 = 110+120+130+140+150)	100		232.184.931.753	253.089.602.247
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		61.902.619.322	74.952.849.323
1. Tiền	111	V.01	25.602.619.322	12.952.849.323
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.300.000.000	62.000.000.000
II.- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III.- Các khoản thu	130		117.697.505.430	76.079.524.368
1. Phải thu của khách hàng	131		99.431.248.805	66.044.418.072
2. Trả trước cho người bán	132		5.883.207.011	3.375.930.141
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12.423.392.079	6.699.518.620
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(40.342.465)	(40.342.465)
IV.- Hàng tồn kho	140		3.613.521.977	3.796.021.513
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.613.521.977	3.796.021.513
2. Dự phòng giảm giá bán hàng tồn kho (*)	149			
V.- Tài sản ngắn hạn khác	150		48.971.285.024	98.261.207.043
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		70.787.293	2.377.896.048
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	1.190.651.023	3.030.956.908
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		47.709.846.708	92.852.354.087
B.- TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		90.764.097.190	89.185.890.863
I.- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.- Tài sản cố định	220		88.318.106.116	88.907.337.448
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	87.767.295.552	88.378.903.556
- Nguyên giá	222		152.760.485.998	142.456.007.426

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64.993.190.446)	(54.077.103.870)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	37.080.564	66.113.892
- Nguyên giá	228		87.100.000	87.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(50.019.436)	(20.986.108)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	513.730.000	462.320.000
III.- Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V.- Tài sản dài hạn khác	260		2.445.991.074	278.553.415
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.445.991.074	278.553.415
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		322.949.028.943	342.275.493.110
NGUỒN VỐN				
A.- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		204.748.537.011	234.320.408.790
I.- Nợ ngắn hạn	310		204.748.537.011	234.320.408.790
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	8.243.668.799	
2. Phải trả cho người bán	312		17.323.573.769	14.625.406.433
3. Người mua trả tiền trước	313		35.315.506.807	93.513.852.265
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.896.288.038	10.046.218.387
5. Phải trả người lao động	315		21.935.431.107	30.005.902.418
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	71.328.718.358	55.470.295.898
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		41.705.350.133	30.658.733.389
II.- Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		118.200.491.932	107.955.084.320
I.- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	123.400.772.152	115.415.025.216
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44.713.000.000	44.713.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		61.805.572.317	53.819.825.381
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.881.360.711	16.881.360.711
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		839.124	839.124
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.- Nguồn kinh phí, và quỹ khác	430		-5.200.280.220	-7.459.940.896
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-5.200.280.220	-7.459.940.896
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		322.949.028.943	342.275.493.110

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Lê Nga Phương

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2015

Giám Đốc



Lê Hữu Châu

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (SAU KTĐL Viet Uc HFIC PPLN)
NĂM 2014

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ 3	CÓ 4	NỢ 5	CÓ 6	NỢ 7	CÓ 8
1	2						
	TỔNG CỘNG	648.300.237.694	648.300.237.694	3.701.723.399.913	3.701.723.399.913	594.770.770.619	594.770.770.619
111	Tiền mặt tại quỹ	23.395.548	-	84.471.172.996	84.481.825.569	12.742.975	-
1111	Tiền Việt Nam	23.395.548	-	84.471.172.996	84.481.825.569	12.742.975	-
112	Tiền gửi ngân hàng	74.929.453.775	-	513.778.651.841	526.818.229.269	61.889.876.347	-
1121	Tiền Việt Nam NHDT	5.647.539.641	-	378.412.660.477	364.912.867.769	19.147.332.349	-
1122	Tiền Việt Nam NHNN CL	3.761.730.426	-	86.964.761.300	87.525.769.500	3.200.722.226	-
1123	Tiền Việt Nam NHNN TT	-	-	-	-	-	-
1124	Tiền Việt Nam NH ACB	367.565.582	-	3.913.103	-	371.478.685	-
1125	Tiền Việt Nam NHNN HP	547.650.450	-	5.812.000	-	553.462.450	-
1126	Tiền Việt Nam NHDT VCD	1.363.023.096	-	13.921.989	110.000	1.376.835.085	-
1127	Tiền Việt Nam TK Đầu tư SCL	-	-	-	-	-	-
1128	Tiền Việt Nam TK Kho Bạc	1.241.944.580	-	77.582.972	379.482.000	940.045.552	-
1129	Tiền Việt Nam TK Tiết Kiệm	62.000.000.000	-	48.300.000.000	74.000.000.000	36.300.000.000	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	143.828.633.996	143.828.633.996	-	-
1131	Tiền đang chuyển - VND	-	-	143.828.633.996	143.828.633.996	-	-
131	Phải thu của khách hàng	12.956.419.570	40.425.853.763	379.000.214.284	287.415.038.093	64.115.741.998	-
1311	Phải thu công tác duy tu khoản cầu	10.989.494.545	-	163.998.380.334	142.692.059.000	32.295.815.879	-
1312	Phải thu công tác Phá	-	-	-	-	-	-
1313	Phải thu công trình kinh doanh	-	40.425.853.763	204.446.433.253	134.643.954.047	29.376.625.443	-
1314	Phải thu công tác kiểm định TVGS	447.433.062	-	598.558.000	938.317.578	107.673.484	-
1315	Phải thu công tác dọ cầu	351.842.000	-	4.261.861.000	4.259.229.000	354.474.000	-
1318	Phải thu khác	1.167.649.963	-	5.694.981.697	4.881.478.468	1.981.153.192	-
133	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	14.247.516.785	14.247.516.785	-	-
1331	Thuế GTGT của hàng hoá được khấu	-	-	14.247.516.785	14.247.516.785	-	-
1332	Thuế GTGT của TSCĐ được khấu	-	-	-	-	-	-
138	Phải thu khác	6.699.518.620	-	7.434.225.211	1.760.586.663	12.373.157.168	-
1381	Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	-	-	-	-
1383	Phải thu BHXH	154.847.875	-	177.981.207	154.847.875	177.981.207	-
1384	Phải thu BHYT	33.181.691	-	30.866.961	33.181.691	30.866.961	-
1385	Phải thu thuế TNCN	185.266.223	-	1.162.626.104	1.296.851.211	51.041.116	-

2

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8
1388	Phải thu khác	6.304.101.706	✓	6.042.699.884	253.584.761	12.093.216.829	-
1389	Phải thu BHYT	22.121.125	✓	20.051.055	22.121.125	20.051.055	-
139	Dự phòng phải thu khó đòi	-	40.342.465	-	-	-	40.342.465
141	Tạm ứng	92.852.354.087	✓	171.980.516.382	217.123.023.761	47.709.846.708	-
1411	Tạm ứng công tác Duyệt khoán cầu	11.261.944.618	-	26.207.677.074	35.343.515.478	2.126.106.214	-
1412	Tạm ứng công tác Phá	-	-	720.851.766	720.851.766	-	-
1413	Tạm ứng công trình Kinh doanh	80.892.992.794	-	138.281.332.742	174.051.332.677	45.122.992.859	-
1414	Tạm ứng công tác kiểm định TVGS	351.017.560	-	151.375.501	345.375.501	157.017.560	-
1415	Tạm ứng công tác khai thác dự cầu	245.887.763	-	2.349.672.311	2.428.672.311	166.887.763	-
1418	Tạm ứng khác	100.511.352	-	4.269.606.988	4.233.276.028	136.842.312	-
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.377.896.048	✓	144.301.864	2.451.410.619	70.787.293	-
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
152	Nguyên vật liệu, nhiên liệu	3.116.920.026	✓	62.872.190.604	62.861.818.340	3.127.292.290	-
1521	Nguyên vật liệu	3.029.811.369	✓	34.935.558.511	35.147.773.515	2.817.596.365	-
1522	Nhiên liệu	87.108.657	✓	27.936.632.093	27.714.044.825	309.695.925	-
15221	Nhiên liệu phà	81.311.160	-	26.279.325.600	26.146.115.150	214.521.610	-
15222	Nhiên liệu xe con	5.797.497	-	1.657.306.493	1.567.929.675	95.174.315	-
153	Công cụ dụng cụ	679.101.487	✓	441.195.909	634.067.709	486.229.687	-
1531	Công cụ dụng cụ văn phòng	-	-	441.195.909	441.195.909	-	-
1532	Công cụ dụng cụ văn Phà	566.002.487	-	-	192.871.800	373.130.687	-
1533	Công cụ dụng cụ các Xi nghiệp	113.099.000	-	-	-	113.099.000	-
154	Chi phí SXKD dở dang	-	-	347.254.919.733	347.254.919.733	-	-
1541	Chi phí SXKDDD duy tu cầu	-	-	112.133.594.488	112.133.594.488	-	-
1542	Chi phí SXKDDD Phà	-	-	53.628.137.193	53.628.137.193	-	-
1543	Chi phí SXKDDD CT Kinh doanh	-	-	172.806.447.483	172.806.447.483	-	-
1544	Chi phí SXKDDD KĐ - TVGS	-	-	507.630.825	507.630.825	-	-
1545	Chi phí SXKDDD khai thác dự cầu	-	-	3.593.636.679	3.593.636.679	-	-
1548	Chi phí SXKDDD khác	-	-	4.585.473.065	4.585.473.065	-	-

aw

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
		3	4	5	6	7	8
161	Chi sự nghiệp	308.350.240.784	✓	95.536.025.487	155.899.128.213	247.987.138.058	-
1611	Chi phí trả	-	-	53.630.011.193	53.630.011.193	-	-
1612	Chi phí đầu tư	262.596.115.040	✓	26.105.819.094	90.061.213.048	198.640.721.086	-
1613	Chi phí bán	816.152.008	✓	-	53.230.972	762.921.036	-
1614	Chi phí sửa chữa lớn nhà	44.937.973.736	✓	15.800.195.200	12.154.673.000	48.583.495.936	-
211	Tài sản cố định	142.456.007.426	✓	10.304.478.572	-	152.760.485.998	-
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	14.886.445.198	-	-	-	14.886.445.198	-
2112	Máy móc, thiết bị	4.739.982.175	-	848.967.926	-	5.588.950.101	-
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	121.698.332.553	-	9.455.510.646	-	131.153.843.199	-
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.131.247.500	-	-	-	1.131.247.500	-
2118	Tài sản cố định khác	-	-	-	-	-	-
213	Tài sản cố định vô hình	87.100.000	✓	-	-	87.100.000	-
2135	Phần mềm máy vi tính	87.100.000	-	-	-	87.100.000	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	54.098.089.978	-	10.945.119.904	-	65.043.209.882
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	54.077.103.870	-	10.916.086.576	-	64.993.190.446
2142	Hao mòn TS thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	-	20.986.108	-	29.033.328	-	50.019.436
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
241	Xây dựng cơ bản dở dang	462.320.000	✓	51.410.000	-	513.730.000	-
2411	Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-	-
2412	Xây dựng cơ bản	462.320.000	-	51.410.000	-	513.730.000	-
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	-	-	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	278.553.415	✓	3.005.975.330	838.537.671	2.445.991.074	-
311	Vay ngắn hạn	-	-	1.257.727.160	9.501.395.959	-	8.243.668.799
331	Phải trả khách hàng	-	11.249.476.292	119.133.855.764	119.324.746.230	-	11.440.366.758
333	Thuế và các khoản phải nộp	3.030.956.908	✓	39.973.301.481	40.663.677.017	1.190.651.023	8.896.288.038
3331	Thuế GTGT đầu ra	-	8.893.856.447	32.819.794.933	32.791.142.748	-	8.865.204.262
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.495.366.522	✓	4.696.780.873	6.103.534.934	1.088.612.461	-

an

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8
3335	Thuế thu nhập cá nhân	535.590.386	-	-	433.551.824	102.038.562	-
3336	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.067.861.480	1.067.861.480	-	-
3338	Các loại thuế khác	-	723.086.091	959.588.346	236.502.255	-	-
3339	Phí, lệ phí	-	429.275.849	429.275.849	31.083.776	-	31.083.776
334	Phải trả người lao động	-	30.005.902.418	69.833.479.550	61.763.008.239	-	21.935.431.107
3341	Phải trả người lao động - Duy tu cũ	-	23.933.895.035	50.375.682.430	41.950.444.988	-	15.508.657.593
3342	Phải trả người lao động - Phà	-	3.326.821.918	14.080.434.146	13.898.162.980	-	3.144.550.752
3343	Phải trả người lao động - CT KDQuar	-	89.885.187	89.885.187	30.348.679	-	30.348.679
3344	Phải trả người lao động - KD TVGS	-	142.901.600	341.494.122	198.592.522	-	-
3345	Phải trả người lao động - Dự cầu	-	-	2.081.520.380	2.081.520.380	-	-
3348	Phải trả người lao động khác	-	1.503.655.120	836.773.909	1.841.358.690	-	2.508.239.901
3346	Phải trả Ban điều hành	-	1.008.743.558	2.027.689.376	1.762.580.000	-	743.634.182
335	Chi phí phải trả	-	-	-	-	-	-
337	TT theo tiến độ KH hợp đồng xây	-	-	-	-	-	-
338	Phải trả phải nộp khác	-	55.470.295.898	66.934.958.915	82.743.146.464	-	71.278.483.447
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-	-	-
3382	Kinh phí công đoàn	-	-	446.254.050	446.254.050	-	-
3383	Bảo hiểm xã hội	-	-	5.850.717.410	5.850.717.410	-	-
3384	Bảo hiểm y tế	-	-	1.016.174.502	1.016.174.502	-	-
3385	Phải trả VAT đầu vào	-	-	22.191.900	22.191.900	-	-
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	450.093.800	450.093.800	-	-
3388	Phải trả, phải nộp khác	-	55.470.295.898	59.149.527.253	74.937.714.802	-	71.278.483.447
3387	Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	30.658.733.389	10.105.440.344	21.152.057.088	-	41.705.350.133
3531	Quỹ khen thưởng	-	18.702.617.046	7.013.820.344	14.622.479.962	-	26.311.276.664
3532	Quỹ phúc lợi	-	11.564.320.717	3.091.620.000	6.266.777.126	-	14.739.477.843
3533	Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	-	-	-	-	-	-
3534	Quỹ thưởng BQL điều hành công ty	-	391.795.626	-	262.800.000	-	654.595.626
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	98.532.825.381	-	7.985.746.936	-	106.518.572.317
4111	Vốn đầu tư chủ sở hữu	-	44.713.000.000	-	-	-	44.713.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
4118	Vốn khác	-	53.819.825.381	-	7.985.746.936	-	61.805.572.317

CV

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	16.881.360.711	-	-	-	16.881.360.711
415	Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
421	Lợi nhuận chưa phân phối	-	839.124	21.575.651.710	21.575.651.710	-	839.124
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	-	839.124	-	-	-	839.124
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	-	-	21.575.651.710	21.575.651.710	-	-
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	300.890.299.888	102.301.312.251	44.197.870.201	-	242.786.857.838
4611	Nguồn kinh phí nhà	-	-	-	-	-	-
4612	Nguồn kinh phí đầu tư dự án	-	257.757.279.495	90.093.408.279	27.431.829.665	-	195.095.700.881
4613	Nguồn kinh phí Ban	-	386.339.516	53.230.972	53.230.972	-	386.339.516
4614	Nguồn kinh phí sửa chữa lớn nhà	-	42.746.680.877	12.154.673.000	16.712.809.564	-	47.304.817.441
511	Doanh thu bán hàng	-	-	379.876.374.520	379.876.374.520	-	-
5111	Doanh thu công tác duy tu cầu	-	-	132.197.877.652	132.197.877.652	-	-
5112	Doanh thu công tác Phá	-	-	53.454.473.000	53.454.473.000	-	-
5113	Doanh thu công trình kinh doanh	-	-	184.752.714.441	184.752.714.441	-	-
5114	Doanh thu công tác KĐ TVGS	-	-	544.143.636	544.143.636	-	-
5115	Doanh thu công tác khai thác dự cầu	-	-	3.874.419.082	3.874.419.082	-	-
5118	Doanh thu khác	-	-	5.052.746.709	5.052.746.709	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	3.203.250.187	3.203.250.187	0	-
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng	-	-	3.203.250.187	3.203.250.187	0	-
5152	Lãi do chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	-	-	139.019.796.610	139.019.796.610	-	-
6211	Chi phí NVL công tác duy tu	-	-	48.281.531.817	48.281.531.817	-	-
6213	Chi phí NVL công trình kinh doanh	-	-	89.014.683.400	89.014.683.400	-	-
6214	Chi phí NVL Kiểm định TVGS	-	-	66.723.075	66.723.075	-	-
6215	Chi phí NVL dự cầu	-	-	-	-	-	-
6218	Chi phí NVL khác	-	-	1.656.858.318	1.656.858.318	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	95.555.091.184	95.555.091.184	-	-
6221	Chi phí NCTT công tác duy tu	-	-	51.694.405.473	51.694.405.473	-	-
6223	Chi phí NCTT công trình kinh doanh	-	-	39.789.679.987	39.789.679.987	-	-
6224	Chi phí NCTT Kiểm định TVGS	-	-	198.592.522	198.592.522	-	-
6225	Chi phí NCTT dự cầu	-	-	2.031.054.512	2.031.054.512	-	-

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ 3	CÓ 4	NỢ 5	CÓ 6	NỢ 7	CÓ 8
6228	Chi phí NCTT khác	-	-	1.841.358.690	1.841.358.690	-	-
623	Chi phí xe máy trực tiếp	-	-	41.678.512.394	41.678.512.394	-	-
6231	Chi phí XM công tác duy tu	-	-	6.985.141.115	6.985.141.115	-	-
6233	Chi phí XM công trình kinh doanh	-	-	33.586.922.320	33.586.922.320	-	-
6234	Chi phí XM Kiểm định TVGS	-	-	157.990.228	157.990.228	-	-
6235	Chi phí XM dự cầu	-	-	-	-	-	-
6238	Chi phí XM khác	-	-	948.458.731	948.458.731	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	19.770.794.729	19.770.794.729	-	-
6271	Chi phí SXC công tác duy tu	-	-	8.734.892.828	8.734.892.828	-	-
6273	Chi phí SXC công trình kinh doanh	-	-	10.415.161.776	10.415.161.776	-	-
6274	Chi phí SXC Kiểm định TVGS	-	-	84.325.000	84.325.000	-	-
6275	Chi phí SXC dự cầu	-	-	397.617.799	397.617.799	-	-
6278	Chi phí SXC khác	-	-	138.797.326	138.797.326	-	-
632	Giá vốn bán hàng	-	-	335.423.128.598	335.423.128.598	-	-
6321	Chi phí SXC công tác duy tu	-	-	100.301.803.353	100.301.803.353	-	-
6323	Chi phí SXC công trình kinh doanh	-	-	172.806.447.483	172.806.447.483	-	-
6324	Chi phí SXC Kiểm định TVGS	-	-	507.630.825	507.630.825	-	-
6325	Chi phí SXC dự cầu	-	-	3.593.636.679	3.593.636.679	-	-
6328	Chi phí SXC khác	-	-	4.585.473.065	4.585.473.065	-	-
6322	Chi phí SXC công tác phá	-	-	53.628.137.193	53.628.137.193	-	-
635	Chi phí hoạt động tài chính	-	-	103.790.049	103.790.049	-	-
6351	Chi phí lãi tiền vay	-	-	103.790.049	103.790.049	-	-
6352	Lỗ do chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-
641	Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
642	Chi phí quản lý Doanh nghiệp	-	-	24.346.580.042	24.346.580.042	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	10.663.903.554	10.663.903.554	-	-
6422	Chi phí vật liệu quản lý	-	-	753.445.590	753.445.590	-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	984.815.598	984.815.598	-	-
6424	Chi phí khấu hao tài sản	-	-	5.637.430.396	5.637.430.396	-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí	-	-	1.034.917.913	1.034.917.913	-	-
6426	Chi phí dự phòng	-	-	16.508.250	16.508.250	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	4.283.146.755	4.283.146.755	-	-

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	972.411.986	972.411.986	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	3.182.953.799	3.182.953.799	-	-
811	Chi phí khác	-	-	1.059.913.283	1.059.913.283	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	6.140.074.522	6.140.074.522	-	-
8211	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	-	-	6.140.074.522	6.140.074.522	-	-
8212	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	386.895.983.827	386.895.983.827	-	-
9111	Xác định KQKD duy tu cầu	-	-	132.210.047.002	132.210.047.002	-	-
9112	Xác định KQKD - Phá	-	-	53.628.137.193	53.628.137.193	-	-
9113	Xác định KQKD CT kinh doanh	-	-	184.752.714.441	184.752.714.441	-	-
9114	Xác định KQKD CT KD TVGS	-	-	544.143.636	544.143.636	-	-
9115	Xác định KQKD CT dự cầu	-	-	3.874.419.082	3.874.419.082	-	-
9118	Xác định KQKD khác	-	-	11.886.522.473	11.886.522.473	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Kim Oanh

Trần Thị Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Nga Phương

Lê Nga Phương



Lê Hữu Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
NĂM 2014

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I.- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		389.978.003.999	395.840.069.534
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(299.227.622.379)	(154.327.802.034)
3.- Tiền chi trả cho người lao động	03		(66.752.623.744)	(98.882.358.056)
4.- Tiền chi trả lãi vay	04		(103.790.049)	
5.- Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4.696.780.873)	(10.823.505.220)
6.- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.843.405.504	8.038.925.327
7.- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38.978.602.686)	(119.375.763.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.938.010.228)	20.469.566.461
II.- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(10.355.888.572)	(27.235.429.973)
2.- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3.- Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.- Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.355.888.572)	(27.235.429.973)
III.- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.- Tiền thu phát hành cổ phiếu,nhận vốn góp chủ sở hữu	31	21	0	0

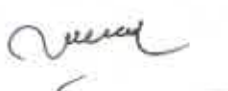
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2.- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành .	32	21	0	0
3.- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.501.395.959	
4.- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.257.727.160)	0
5.- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6.- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.243.668.799	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-13.050.230.001	-6.765.863.512
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74.952.849.323	81.718.712.835
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	61.902.619.322	74.952.849.323

Người lập biểu



Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Lê Nga Phương



Lập ngày 30 tháng 10 năm 2015

Giám Đốc



Lê Hữu Châu